

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 1
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 680/GDDT

Quận 1, ngày 07 tháng 10 năm 2019

V/v thực hiện hỗ trợ miễn, giảm
cho học sinh năm học 2019 - 2020

Kính gửi: Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

Căn cứ văn bản số 2796/GDDT-KHTC ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác năm học 2019 - 2020 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo đến các trường công lập và ngoài công lập các chính sách hỗ trợ miễn giảm cho học sinh năm học 2019 - 2020 như sau:

I. MIỄN, GIẢM THEO NGHỊ ĐỊNH 86/2015/NĐ-CP NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-GDDT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Hướng dẫn liên Sở số 3841/HDLS-SGDDT-SLDTBXH-STC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính về thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Đối tượng được miễn, giảm học phí

Áp dụng đối với bậc Mầm non và cấp Trung học cơ sở

2.1.1. Đối tượng được miễn 100% học phí

- Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội;

- Học sinh bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo 1, 2, 3a hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thành phố;

- Học sinh là con thứ nhất, thứ hai thuộc hộ nghèo nhóm 1, 2 của Thành phố;
- Học sinh là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân.

2.1.2. Đối tượng được giảm 50% học phí

- Học sinh là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- Học sinh là con thứ ba của hộ nghèo nhóm 1, 2 thuộc chuẩn nghèo của Thành phố;
- Học sinh là con thứ nhất và con thứ hai của hộ nghèo nhóm 3a và hộ cận nghèo của Thành phố.

2.2. Đối tượng được miễn, giảm tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày

Áp dụng với cấp Tiểu học và Trung học cơ sở

2.2.1. Đối tượng miễn 100% tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày

Học sinh là con thứ nhất, thứ hai thuộc hộ nghèo nhóm 1, 2 của Thành phố.

2.2.2. Đối tượng được giảm 50% tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày

Học sinh là con thứ ba của hộ nghèo nhóm 1, 2; học sinh là con thứ nhất, thứ hai của hộ nghèo nhóm 3a và hộ cận nghèo của Thành phố.

2.3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

Áp dụng đối với bậc Mầm non, cấp Tiểu học và Trung học cơ sở.

- Học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ;
- Học sinh bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo của Thành phố;
- Học sinh là thành viên hộ nghèo nhóm 1, 2 của Thành phố.

3. Chính sách hỗ trợ

- Mức miễn, giảm học phí: áp dụng mức học phí của năm học do cấp có thẩm quyền ban hành để làm cơ sở tính mức miễn, giảm học phí cho học sinh. Cụ thể mức học phí áp dụng từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 theo quy định tại Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Đối với học sinh đang học tại cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập thì mức học phí được miễn, giảm áp dụng theo mức học phí của trường công lập cùng cấp trên địa bàn.

- Mức miễn, giảm tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày: các cơ sở giáo dục phải thực hiện miễn, giảm theo hướng dẫn của văn bản và sẽ được ngân sách cấp bù theo mức quy định chung của thành phố, trường hợp mức thu của trường thấp hơn mức ngân sách cấp bù thì sẽ được cấp bù theo mức thu thực tế.

- Mức hỗ trợ chi phí học tập: 100.000 đồng/học sinh/tháng.

4. Hồ sơ, trình tự thực hiện

4.1. Đối với cơ sở giáo dục công lập

4.1.1. Trình tự thực hiện và hồ sơ

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh có đơn đề nghị miễn, giảm học phí, đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục công lập. Cụ thể:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (bao gồm tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày), đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập:

- + Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí: mẫu đơn theo phụ lục II của Thông tư số 09/2016/TTLT-GDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- + Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập: mẫu đơn theo phụ lục III của Thông tư số 09/2016/TTLT-GDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

- + Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng;

- + Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân phường - xã - thị trấn cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận - huyện và giấy tờ chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban Nhân dân Phường xã - thị trấn cấp hoặc xác nhận đối với đối tượng là học sinh bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo 1, 2, 3a hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thành phố;

- + Giấy chứng nhận hộ nghèo do Ủy ban Nhân dân Phường - xã - thị trấn cấp hoặc xác nhận cho đối tượng học sinh là con thứ nhất, thứ hai thuộc hộ nghèo nhóm 1, 2 của Thành phố;

- + Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 95/2016/TT-BQP ngày 28 tháng 06 năm 2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

- + Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo và hộ cận nghèo do Ủy ban Nhân dân Phường - xã - thị trấn cấp hoặc xác nhận cho đối tượng học sinh là con thứ ba của hộ nghèo nhóm 1, 2 thuộc chuẩn nghèo của Thành phố; học sinh là con thứ nhất, thứ hai của hộ nghèo nhóm 3a và hộ cận nghèo của Thành phố.

* Lưu ý: Học sinh thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập; Riêng đối với học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học kỳ tiếp theo.

4.1.2. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ, lập bảng tổng hợp danh sách học sinh (file mẫu đính kèm) được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo kèm theo hồ sơ (bản photo).

4.2. Đối cơ sở giáo dục ngoài công lập

4.2.1. Trình tự thực hiện và hồ sơ

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh làm đơn có xác nhận của cơ sở giáo dục ngoài công lập. Cụ thể:

- Đối với học sinh được hỗ trợ chi phí học tập: đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V và đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III.

- Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định.

* Lưu ý: Học sinh thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập; Riêng đối với học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học kỳ tiếp theo.

4.2.2. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

- Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục V của Thông tư số 09/2016/TTLT-GDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của học sinh.

- Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới, các cơ sở giáo dục có trách nhiệm cấp cho học sinh Giấy xác nhận được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư số 09/2016/TTLT-GDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

5. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

5.1. Đối với cơ sở giáo dục công lập

Kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục công lập được ngân sách nhà nước cấp bù. Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

Việc chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) học sinh do cơ sở giáo dục thực hiện.

5.2. Đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở.

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĂN TRƯA ĐỐI VỚI TRẺ EM MẪU GIÁO

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Hướng dẫn số 2690/GDĐT-KHTC ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non trên địa bàn thành phố.

2. Đối tượng hỗ trợ

Trẻ em đang học mẫu giáo tại các lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau:

- Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

- Là nhân khẩu (thành viên) trong gia đình thuộc hộ nghèo nhóm 1, 2 theo quy định của thành phố (có mã số hộ nghèo) giai đoạn 2019 - 2020 theo quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân Phường - Xã - Thị trấn.

3. Mức hỗ trợ

- Hỗ trợ tiền ăn trưa bằng 10% mức lương cơ sở/trẻ/tháng.

4. Trình tự thực hiện và hồ sơ

Hàng năm, cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng của trẻ đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ sở giáo dục mầm non, cụ thể:

4.1. Hồ sơ đối với trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng

- Đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa.

- Một trong các loại giấy tờ sau:

- + Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- + Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (phường-thị trấn) hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

+ Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

4.2. Hồ sơ đối với trẻ em là thành viên trong gia đình thuộc hộ nghèo nhóm 1, 2

- Đơn đề nghị hỗ trợ tiền ăn trưa.
- Bản sao và kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã (phường-thị trấn) cấp.

4.3. Trình tự thực hiện

- Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ sở giáo dục mầm non thông báo, cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em nộp 01 bộ hồ sơ; Trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn nhận hồ sơ, cơ sở giáo dục mầm non lập danh sách trẻ em mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP) kèm theo hồ sơ (bản photo) gửi về Phòng Giáo dục và Đào tạo.

Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách trẻ mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa, cơ sở giáo dục mầm non thông báo công khai và tổ chức triển khai thực hiện chi hỗ trợ.

5. Phương thức chi hỗ trợ

5.1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập

Cơ sở giáo dục mầm non chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và thực hiện việc chi trả.

5.2. Đối với cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí và tổ chức phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non để thực hiện việc chi trả.

III. MIỄN HỌC PHÍ ĐỐI VỚI HỌC SINH DÂN TỘC CHĂM VÀ KHMER

1. Căn cứ pháp lý

Hướng dẫn liên tịch số 1173/HDLT/GDĐT-TC-BDT ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Tài chính - Ban Dân tộc về việc thực hiện miễn học phí đối với học sinh dân tộc Chăm và Khmer trên địa bàn thành phố từ năm học 2013 - 2014 đến năm học 2019 - 2020.

2. Đối tượng miễn

Học sinh là người dân tộc Chăm và Khmer trên địa bàn thành phố đang học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông.

3. Mức miễn học phí

Áp dụng mức học phí của năm học do cấp có thẩm quyền ban hành.

Đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là người dân tộc Chăm và Khmer học tại cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập thì mức học phí được miễn áp dụng theo mức học phí của trường công lập cùng cấp trên địa bàn.

4.1. Đối với cơ sở giáo dục công lập

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) của học sinh gửi đơn đề nghị miễn học phí (mẫu đơn theo phụ lục 1) kèm giấy khai sinh cho trường, các trường căn cứ vào hồ sơ học sinh gửi để xét miễn ngay.

Đơn vị tổng hợp hồ sơ được miễn gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo bao gồm: đơn đề nghị miễn học phí, giấy khai sinh (**bản photo**) và bảng tổng hợp danh sách học sinh (file mẫu đính kèm).

4.2. Đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) của học sinh gửi đơn đề nghị miễn học phí (mẫu đơn theo phụ lục 1) kèm giấy khai sinh cho Phòng Giáo dục và Đào tạo. Phòng Giáo dục và Đào tạo sẽ chi trả trực tiếp cho cha mẹ hoặc học sinh thuộc đối tượng được miễn học phí.

Đơn vị tổng hợp hồ sơ được miễn học phí gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo bao gồm: đơn đề nghị miễn học phí, giấy khai sinh (**bản chính**) và bảng tổng hợp danh sách học sinh (file mẫu đính kèm).

Đề nghị Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Chi./.

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Bình